CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	17,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,760 - 19,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
Số lượng CPLH (CP)	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.10)
EPS	2,535
P/E	6.7

	YTD	1T	3T	6T
CTT	18.3%	9.7%	-8.6%	-8.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

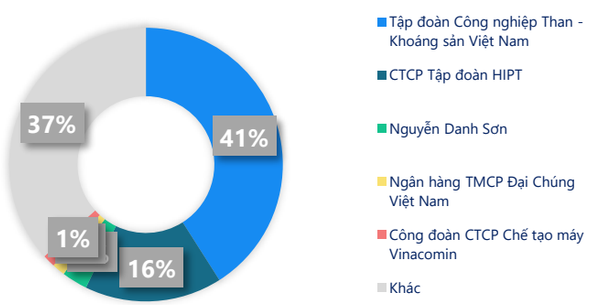

Phân tích Dupont

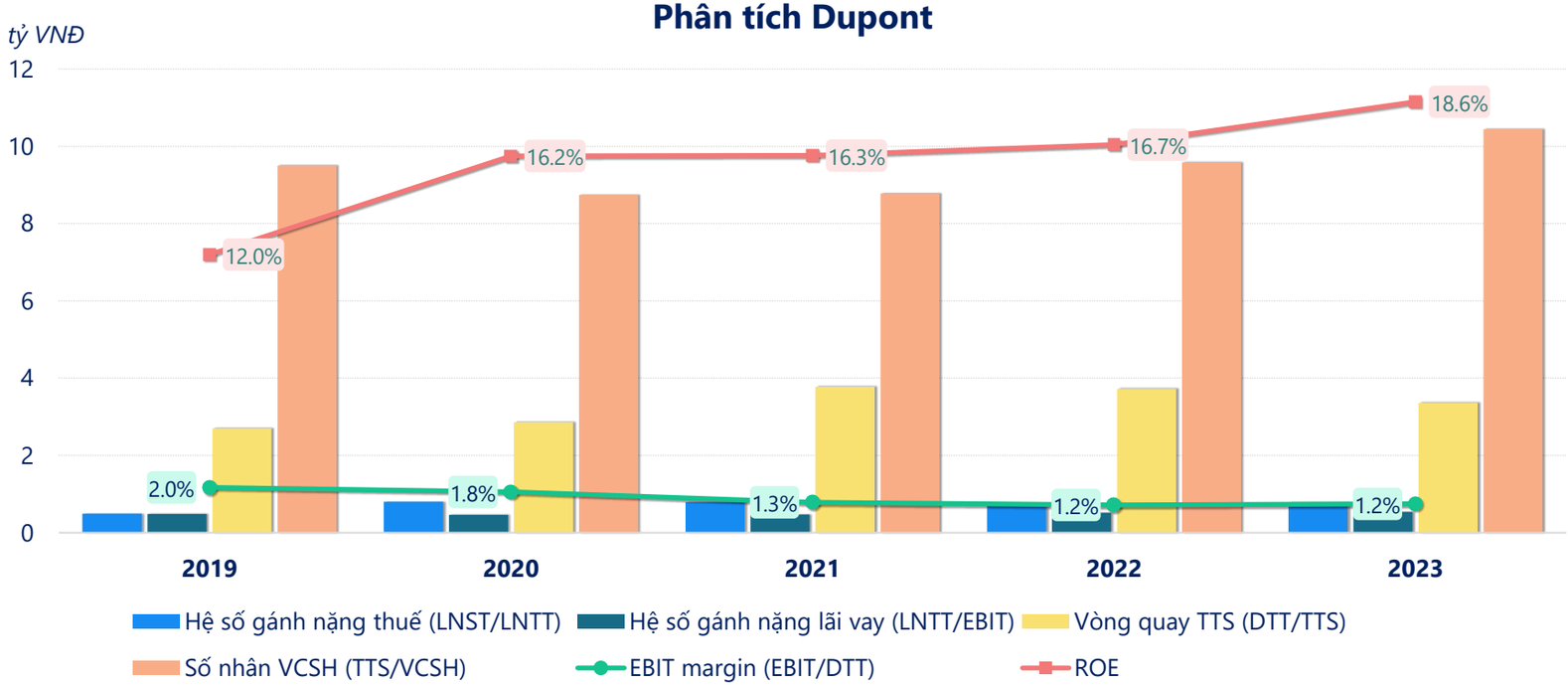

DT thuần

2023

2,277

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.0| 0.7%

LN sau thuế

2023

12.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.50| 13.6%

ROE

2023

18.6%

+/- YoY: ▲ 1.9%

ROA

2023

1.8%

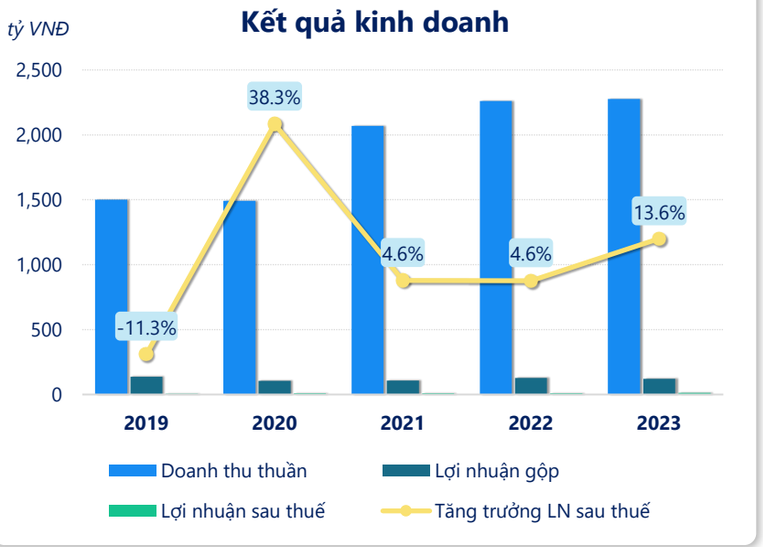

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 1.24% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.54 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

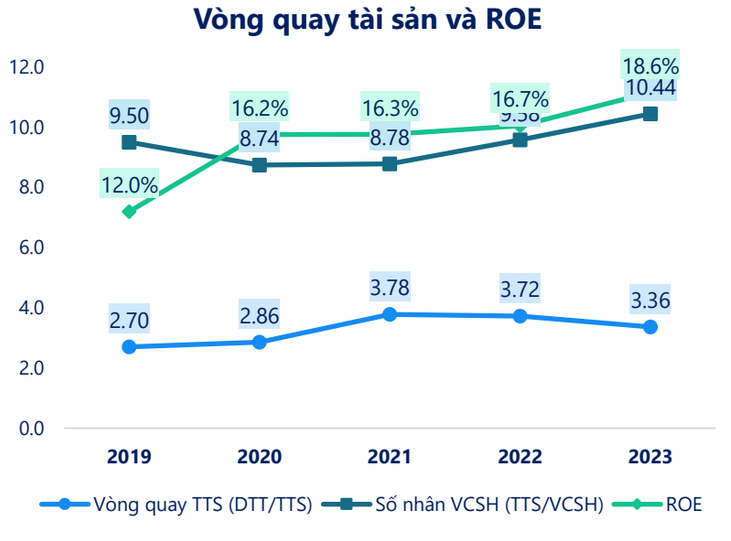

Kết quả kinh doanh CTT năm 2023, doanh thu thuần đạt 2,277 tỷ đồng tăng 0.73%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 13.6% đạt 12.05 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 18.6% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

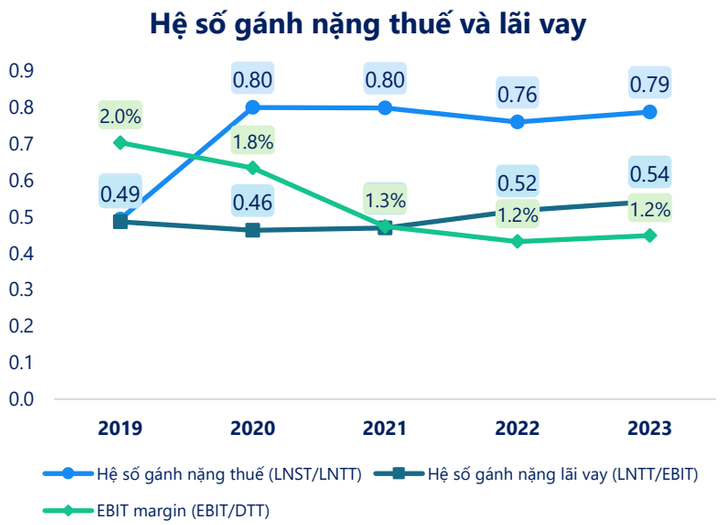

Vòng quay tổng tài sản đạt 3.36, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 10.44 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

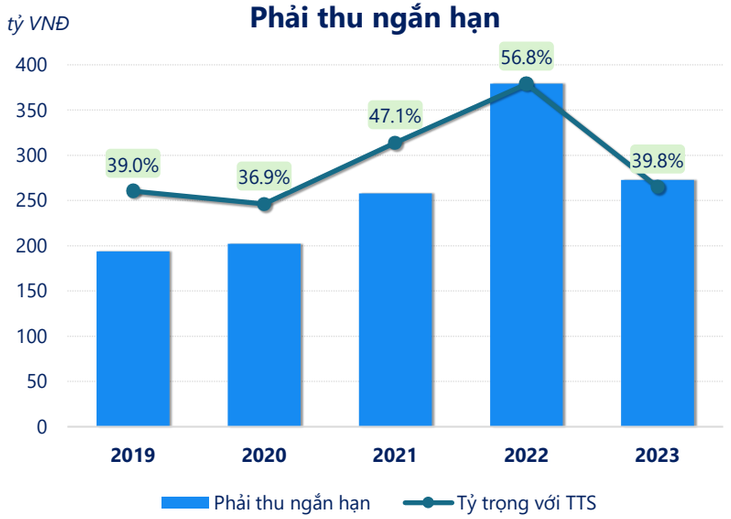

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

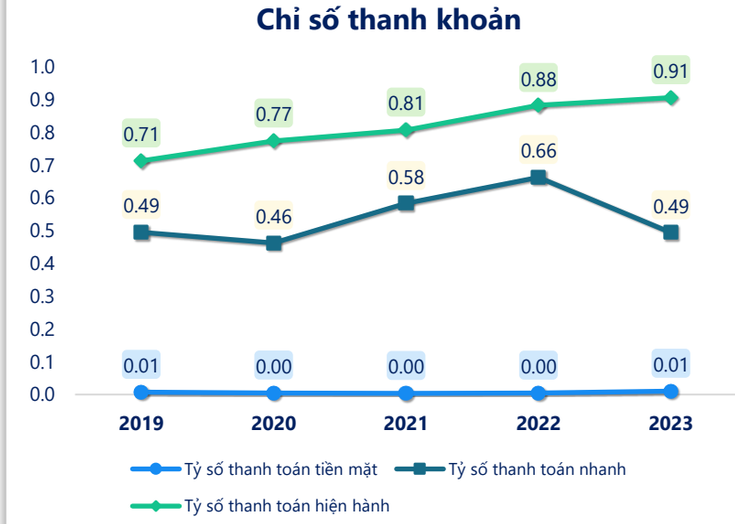

Nợ vay

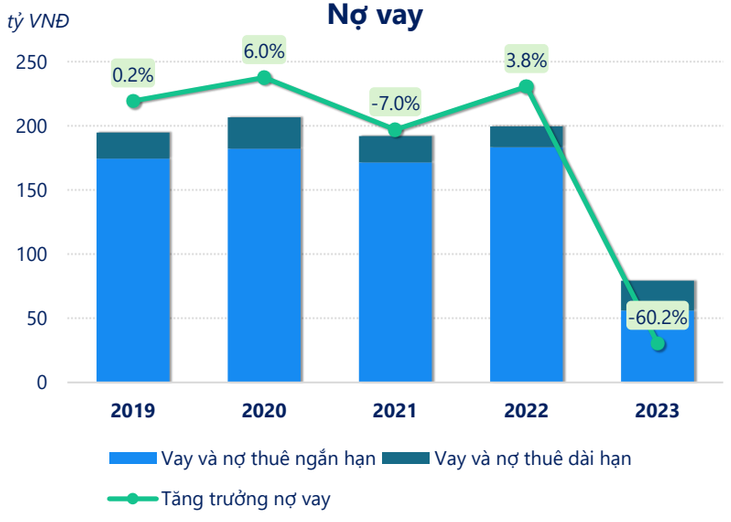

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

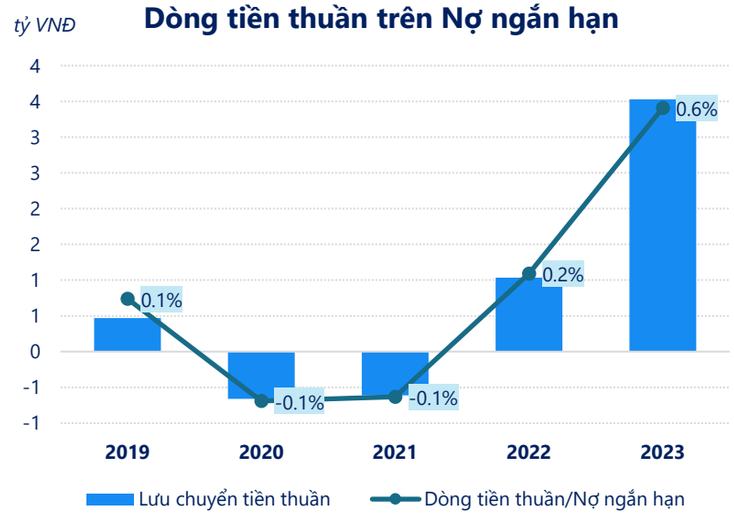

Vốn chủ sở hữu

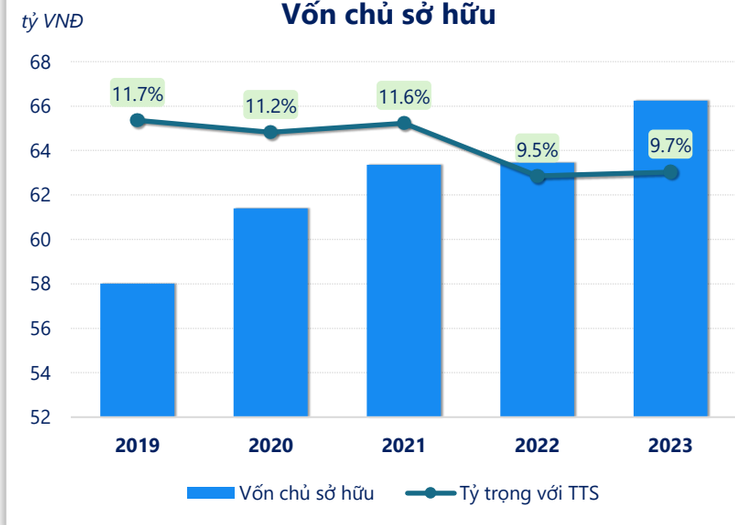

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**686**	**668**	**2.8%**
Tài sản ngắn hạn	538	515	4.4%
Tiền và tương đương tiền	6.16	2.63	134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	272	379	-28.2%
Hàng tồn kho	246	128	91.5%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	5.17	170%
Tài sản dài hạn	**148**	**152**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	128	137	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**19.5**	**15.1**	**29.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	620	603	2.8%
Nợ ngắn hạn	**594**	**584**	**1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.1	183	-69.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	489	350	39.9%
Nợ dài hạn	25.3	18.6	35.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.2	16.0	45.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**66.4**	**64.7**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**66.1**	**63.4**	**4.2%**
Vốn điều lệ	47.0	47.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.35**	**1.30**	**-73.3%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,501**	**1,492**	**2,069**	**2,260**	**2,277**
Giá vốn hàng bán	1,365	1,387	1,962	2,133	2,156
Lợi nhuận gộp	**136**	**105**	**107**	**127**	**121**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.01	0.20	0.12
Chi phí TC	15.1	15.6	15.1	13.6	13.0
Chi phí lãi vay	**15.1**	**14.1**	**14.4**	**13.1**	**13.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.2	9.31	6.63	16.7	9.56
Chi phí QLDN	74.6	70.2	73.8	81.6	83.2
LN thuần từ HĐKD	**31.1**	**10.2**	**12.0**	**15.6**	**15.0**
Lợi nhuận khác	-16.9	1.91	0.73	-1.66	0.30
LN trước thuế	**14.2**	**12.1**	**12.7**	**14.0**	**15.3**
Lợi nhuận sau thuế	**7.01**	**9.70**	**10.1**	**10.6**	**12.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.01**	**9.70**	**10.1**	**10.6**	**12.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.9	10.5	32.0	14.9	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.1	-18.3	-13.5	-15.1	-21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.27	7.08	-19.1	1.22	-126
Tiền đầu kỳ	2.41	2.88	2.21	1.60	2.63
Lưu chuyển tiền thuần	**0.47**	**-0.66**	**-0.61**	**1.03**	**3.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.88	2.21	1.60	2.63	6.16